

ENGLISH VOCABULARY PRACTICE: EDUCATION (A2-B1)

Tài liệu này bao gồm 3 bài tập giúp bạn ôn tập các từ vựng về giáo dục từ mức độ cơ bản (A2) đến trung cấp (B1).

Exercise 1: Fill in the blanks with the correct words from the list

(Điền từ thích hợp từ danh sách vào chỗ trống)

Word list: homework, lecture, notebook, exam, school, presentation, tutor, classroom

1. We are sitting in the _____ waiting for our English teacher to arrive.
2. I spent three hours doing my _____ last night because there were so many math exercises.
3. If you don't understand the lesson, you can ask a _____ to help you at home.
4. The history _____ was very long, but I learned a lot about the World War.
5. Don't forget to bring your _____ to class so you can take notes.
6. She is feeling nervous because she has an important _____ tomorrow morning.
7. I need to prepare some slides for my _____ about renewable energy.
8. My brother goes to a very big _____ with more than 2,000 students.

Exercise 2: Matching

(Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt tương ứng ở cột B)

Column A (English)	Column B (Vietnamese)	Answer
1. Assignment	A. Chương trình học	1 - ...
2. Curriculum	B. Ôn tập	2 - ...
3. Grade	C. Bảng câu hỏi	3 - ...
4. Questionnaire	D. Bài tập lớn	4 - ...
5. Revision	E. Điểm số	5 - ...
6. Project	F. Dự án	6 - ...

Exercise 3: Choose the best answer to complete the sentences

(Chọn đáp án đúng nhất để hoàn thành các câu sau)

1. The teacher gave us a new _____ to read over the weekend. A. pencil B. book C. desk
2. Our _____ for this term includes subjects like coding and digital art. A. curriculum B. assignment C. notebook
3. He was very happy because he got a high _____ on his final essay. A. lesson B. student C. grade